



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

524987
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NGUYÊN LIỆU
Á CHÂU AIG
ĐỒ HỒ C



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch	
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2023
Ông Bharat Venkatarama	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Bùi Quang Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Mai Xuân Trầm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban	
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên	
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023
Ông Đoàn Minh Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2024
	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023
Ông Phạm Đăng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Phạm Trung Lâm	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 0012117582/E-66925813-FN-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam




Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1



Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.007.853.658.500	5.690.497.686.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	383.275.909.584	472.517.240.092
111	1. Tiền		183.065.875.541	148.783.815.434
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.210.034.043	323.733.424.658
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.548.151.083.417	437.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.548.151.083.417	437.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.762.268.119.310	1.963.050.676.890
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.518.725.538.798	1.751.844.200.977
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	162.091.369.740	153.964.590.120
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	100.470.048.503	73.369.235.299
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(19.018.837.731)	(16.127.349.506)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.193.107.291.415	2.671.448.137.813
141	1. Hàng tồn kho		2.242.237.279.250	2.740.818.278.799
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.129.987.835)	(69.370.140.986)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.051.254.774	146.481.631.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.035.724.078	12.146.707.888
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		106.542.811.914	125.144.222.575
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	472.718.782	9.190.701.514
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.499.127.060.408	2.256.487.239.379
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.625.663.031	6.594.260.811
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.625.663.031	6.594.260.811
220	II. Tài sản cố định		1.254.124.034.680	1.299.270.028.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.224.507.290.967	1.268.237.079.152
222	Nguyên giá		1.934.816.150.860	1.860.781.356.037
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(710.308.859.893)	(592.544.276.885)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	29.616.743.713	31.032.949.363
228	Nguyên giá		42.907.275.707	41.436.221.357
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.290.531.994)	(10.403.271.994)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		188.913.941.847	71.335.093.944
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	188.913.941.847	71.335.093.944
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	238.369.879.746	234.121.210.920
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	237.269.823.746	232.321.182.920
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	1.100.056.000	1.800.028.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		813.093.541.104	645.166.645.189
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	813.093.541.104	645.166.645.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.506.980.718.908	7.946.984.926.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.035.721.535.658	3.197.714.713.721
310	I. Nợ ngắn hạn		3.956.883.207.971	3.137.335.968.693
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.052.088.839.556	867.329.361.539
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	21.067.677.072	22.075.400.837
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	51.932.500.231	51.905.557.784
314	4. Phải trả người lao động		2.589.601.676	3.071.681.625
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	183.164.432.136	150.861.426.794
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		360.000.000	360.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		16.290.455.272	2.773.252.925
320	8. Vay ngắn hạn	19	2.448.277.779.237	1.881.828.374.836
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,3,15	181.111.922.791	157.130.912.353
330	II. Nợ dài hạn		78.838.327.687	60.378.745.028
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		540.000.000	900.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	53.143.863.299	34.904.291.251
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	18.835.218.078	18.316.082.467
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.319.246.310	6.258.371.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.471.259.183.250	4.749.270.212.430
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.471.259.183.250	4.749.270.212.430
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	3.979.548.167	1.657.375.939
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	2.702.991.886.810	2.080.443.263.208
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.080.443.263.208	1.443.285.073.129
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		622.548.623.602	637.158.190.079
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.1	854.390.545.017	757.272.370.027
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.506.980.718.908	7.946.984.926.151

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	11.975.780.568.887	12.925.350.383.001
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(60.407.400.988)	(40.625.710.187)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	11.915.373.167.899	12.884.724.672.814
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 26	(10.096.647.503.117)	(11.050.797.171.816)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.818.725.664.782	1.833.927.500.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	161.766.625.459	145.277.194.657
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(148.728.936.656) (123.190.693.391)	(157.129.842.438) (114.411.016.671)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.1	2.414.640.826	1.819.203.836
25	9. Chi phí bán hàng	24, 26	(347.656.759.118)	(371.204.116.706)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(535.585.534.344)	(506.797.827.164)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		950.935.700.949	945.892.113.183
31	12. Thu nhập khác	25	11.885.561.869	13.027.385.921
32	13. Chi phí khác	25	(3.326.494.929)	(2.191.851.061)
40	14. Lợi nhuận khác	25	8.559.066.940	10.835.534.860
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		959.494.767.889	956.727.648.043
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(172.018.127.472)	(161.732.273.895)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(519.135.611)	210.274.044
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		786.957.504.806	795.205.648.192

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		651.737.930.026	667.711.997.683
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		135.219.574.780	127.493.650.509
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	3.661	3.735
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	3.661	3.735



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		959.494.767.889	956.727.648.043
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11,12	125.742.593.600 (17.287.789.926)	111.365.268.056 27.318.967.361
03	(Hoàn nhập) dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.383.134 (102.934.011.623)	(667.014.798) (75.637.731.938)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	23	123.190.693.391	114.411.016.671
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.088.231.636.465	1.133.518.153.395
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		219.017.397.201	(596.846.280.179)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		498.580.999.549	(694.179.077.527)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		246.890.481.662	(220.750.234.946)
12	Tăng chi phí trả trước		(169.815.912.105)	(148.780.437.133)
14	Tiền lãi vay đã trả		(131.036.850.750)	(105.708.034.035)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(167.775.203.842)	(154.758.461.454)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(811.760.000)	(1.093.365.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.583.280.788.180	(788.597.737.334)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(196.617.406.693)	(250.371.888.453)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.173.229.773	843.636.364
23	Tiền gửi ngân hàng, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.881.085.940.380)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		770.634.828.963	696.850.488.798
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(11.234.000.000)	(224.524.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	243.161.002.103
27	Tiền thu lãi tiền gửi		75.285.861.298	61.299.487.734
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(2.239.843.427.039)	527.258.726.546

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	33.917.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	7.206.225.727.294	8.757.784.476.438
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(6.621.800.166.845)	(8.503.699.166.601)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(19.624.304.000)	(47.563.158.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		564.801.256.449	240.439.151.837
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(91.761.382.410)	(20.899.858.951)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		472.517.240.092	488.601.295.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.520.051.902	4.815.803.967
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	383.275.909.584	472.517.240.092



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.184 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.160).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 67% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 65% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")**

VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 4 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")**

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 99,50% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 99,18% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ **Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")**

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

Công ty liên doanh:

▶ **Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")**

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 30% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Công ty liên kết:

▶ **Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")**

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

▶ **Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")**

ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 40,55% phần vốn chủ sở hữu trong ACI ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40% tỷ lệ sở hữu) thông qua các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	20 - 40 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và
- b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán năm.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.250 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong năm tài chính. Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.833 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Mua thêm cổ phần AHS

Vào ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã nhận chuyển nhượng 435.000 cổ phần của AHS, tương ứng 2% tỷ lệ sở hữu, từ cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 8.700.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong AHS tăng từ 65% lên 67%. Chênh lệch giữa giá trị mua thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của AHS được mua thêm vào ngày giao dịch với số tiền là 2.076.720.338 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Góp vốn vào ATC

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất góp đủ số tiền 78.000.000.000 đồng theo vốn góp đăng ký tại Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Á Châu. Theo đó, quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ATC tăng từ 99,18% lên 99,50%.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.230.752.748	4.070.649.386
Tiền gửi ngân hàng	178.835.122.793	144.713.166.048
Các khoản tương đương tiền (*)	200.210.034.043	323.733.424.658
TỔNG CỘNG	<u>383.275.909.584</u>	<u>472.517.240.092</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 0,5%/năm đến 4,0%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu (6) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,75%/năm đến 9,5%/năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	1.194.467.050.005	1.401.389.990.078
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	58.815.697.685	160.510.795.011
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn</i>		
<i>Trung Nguyên - Nhà máy Cà phê Sài Gòn</i>	53.589.610.400	98.679.964.800
<i>Công ty Cổ phần Sữa Vitadairy Việt Nam</i>	45.238.943.623	96.825.070.729
<i>Các khách hàng khác</i>	1.036.822.798.297	1.045.374.159.538
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	324.258.488.793	350.454.210.899
TỔNG CỘNG	1.518.725.538.798	1.751.844.200.977
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.018.837.731)	(16.127.349.506)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.499.706.701.067	1.735.716.851.471

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước bên khác	115.144.717.740	153.964.590.120
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp</i>		
<i>Viglacera Yên Mỹ</i>	57.154.416.040	57.154.416.040
<i>Meihua Group International Trading</i>		
<i>(Hong Kong) Limited</i>	6.482.017.340	17.629.959.989
<i>SPX Flow Technology Singapore Pte Ltd</i>	1.808.744.208	16.988.304.114
<i>Các người bán khác</i>	49.699.540.152	62.191.909.977
Trả trước bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	46.946.652.000	-
TỔNG CỘNG	162.091.369.740	153.964.590.120

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	100.470.048.503	73.369.235.299
Lãi tiền gửi ngân hàng	38.926.053.530	10.786.515.844
Ký quỹ	34.426.734.033	42.684.922.852
Tạm ứng cho nhân viên	7.856.370.100	9.565.176.440
Khác	19.260.890.840	10.332.620.163
Dài hạn	4.625.663.031	6.594.260.811
Ký quỹ dài hạn	4.625.663.031	6.594.260.811
TỔNG CỘNG	105.095.711.534	79.963.496.110
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	101.122.506.037	74.522.474.784
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	3.973.205.497	5.441.021.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.278.311.309.525	1.754.916.153.499
Hàng đang đi trên đường	490.192.964.988	385.201.453.065
Thành phẩm	208.901.301.053	279.642.900.336
Nguyên vật liệu	189.507.019.224	272.005.244.920
Công cụ, dụng cụ	32.741.468.084	30.641.629.785
Hàng gửi đi bán	23.787.370.016	14.087.136.196
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.190.644.848	4.282.977.012
Thành phẩm từ gia công	605.201.512	40.783.986
TỔNG CỘNG	2.242.237.279.250	2.740.818.278.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(49.129.987.835)</u>	<u>(69.370.140.986)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	2.193.107.291.415	2.671.448.137.813

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	69.370.140.986	35.631.185.683
Dự phòng trích lập trong năm	76.373.700.563	72.084.155.107
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm	<u>(96.613.853.714)</u>	<u>(38.345.199.804)</u>
Số cuối năm	<u>49.129.987.835</u>	<u>69.370.140.986</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.035.724.078	12.146.707.888
Phí bảo hiểm	2.379.298.881	2.752.451.131
Công cụ, dụng cụ	2.904.951.944	1.554.863.700
Chi phí thuê văn phòng	928.028.000	1.063.936.187
Khác	7.823.445.253	6.775.456.870
Dài hạn	813.093.541.104	645.166.645.189
Tiền thuê đất trả trước	762.839.191.356	604.007.311.150
Công cụ, dụng cụ	17.360.412.790	19.644.169.774
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	27.035.313.165	11.033.102.419
Khác	5.858.623.793	10.482.061.846
TỔNG CỘNG	827.129.265.182	657.313.353.077

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất thuê với giá trị còn lại là 106.385.586.735 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	819.136.640.925	824.348.266.691	169.381.389.711	44.532.456.732	977.375.000	2.405.226.978	1.860.781.356.037
Mua mới	-	7.285.720.659	21.222.967.727	677.383.876	-	-	29.186.072.262
Xây dựng cơ bản dở đang hoàn thành	51.994.501.991	5.519.819.966	-	-	-	-	57.514.321.957
Thanh lý	-	(6.056.390.533)	(3.238.135.473)	-	-	-	(9.294.526.006)
Khác	-	(3.371.073.390)	-	-	-	-	(3.371.073.390)
Số cuối năm	871.131.142.916	827.726.343.393	187.366.221.965	45.209.840.608	977.375.000	2.405.226.978	1.934.816.150.860
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	36.810.312.354	113.800.419.345	60.772.702.008	7.811.461.251	-	2.088.170.119	221.283.065.077
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(153.453.757.838)	(318.465.528.935)	(102.514.721.997)	(15.678.500.165)	(160.755.134)	(2.271.012.816)	(592.544.276.885)
Khấu hao trong năm	(39.735.822.632)	(63.195.327.490)	(15.586.805.275)	(4.257.924.960)	(26.721.596)	(52.731.647)	(122.855.333.600)
Thanh lý	-	2.869.429.748	2.221.320.844	-	-	-	5.090.750.592
Số cuối năm	(193.189.580.470)	(378.791.426.677)	(115.880.206.428)	(19.936.425.125)	(187.476.730)	(2.323.744.463)	(710.308.859.893)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	665.682.883.087	505.882.737.756	66.866.667.714	28.853.956.567	816.619.866	134.214.162	1.268.237.079.152
Số cuối năm	677.941.562.446	448.934.916.716	71.486.015.537	25.273.415.483	789.898.270	81.482.515	1.224.507.290.967
Trong đó:							
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	349.553.711.407	274.054.370.405	10.345.441.209	227.498.291	795.993.750	-	634.977.015.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	34.749.027.604	-	6.687.193.753	41.436.221.357
Mua mới	-	-	265.000.000	265.000.000
Xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	-	395.800.000	810.254.350	1.206.054.350
Số cuối năm	<u>34.749.027.604</u>	<u>395.800.000</u>	<u>7.762.448.103</u>	<u>42.907.275.707</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	3.691.271.822	3.691.271.822
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(6.371.086.202)	-	(4.032.185.792)	(10.403.271.994)
Hao mòn trong năm	(2.087.017.331)	(3.298.333)	(796.944.336)	(2.887.260.000)
Số cuối năm	<u>(8.458.103.533)</u>	<u>(3.298.333)</u>	<u>(4.829.130.128)</u>	<u>(13.290.531.994)</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>28.377.941.402</u>	-	<u>2.655.007.961</u>	<u>31.032.949.363</u>
Số cuối năm	<u>26.290.924.071</u>	<u>392.501.667</u>	<u>2.933.317.975</u>	<u>29.616.743.713</u>

Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy mới (*)	101.298.860.046	43.483.080.071
Mua sắm tài sản	84.378.844.007	26.722.681.347
Chi phí phát triển phần mềm	3.236.237.794	733.532.526
Khác	-	395.800.000
TỔNG CỘNG	<u>188.913.941.847</u>	<u>71.335.093.944</u>

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện chi phí xây dựng Nhà máy Chế biến Dừa Á Châu Giai đoạn 2, tại Lô EI-2, EI-3 và EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	TVH	Nature ACH	ACI	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	13.839.090.909	1.800.000.000	215.704.000.000	231.343.090.909
Tăng trong năm	-	-	2.750.000.000	2.750.000.000
Số cuối năm	<u>13.839.090.909</u>	<u>1.800.000.000</u>	<u>218.454.000.000</u>	<u>234.093.090.909</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu năm	(1.224.876.246)	1.208.803.109	994.165.148	978.092.011
Cổ tức được chia trong năm	-	(216.000.000)	-	(216.000.000)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	<u>(1.368.857.054)</u>	<u>480.584.381</u>	<u>3.302.913.499</u>	<u>2.414.640.826</u>
Số cuối năm	<u>(2.593.733.300)</u>	<u>1.473.387.490</u>	<u>4.297.078.647</u>	<u>3.176.732.837</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>12.614.214.663</u>	<u>3.008.803.109</u>	<u>216.698.165.148</u>	<u>232.321.182.920</u>
Số cuối năm	<u>11.245.357.609</u>	<u>3.273.387.490</u>	<u>222.751.078.647</u>	<u>237.269.823.746</u>

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trái phiếu	500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	500.000.000	1.500.000.000
Bảo hiểm nhân thọ	600.056.000	300.028.000
Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam (**)	600.056.000	300.028.000
TỔNG CỘNG	<u>1.100.056.000</u>	<u>1.800.028.000</u>

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

50 Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2019, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1.2%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(**) Tập đoàn đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty con để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	1.049.980.223.396	863.384.722.819
<i>Givaudan Singapore Pte Ltd</i>	121.404.792.537	67.474.849.819
<i>Open Country Dairy Limited</i>	89.382.123.710	43.762.921.891
<i>Firmenich Asia Private Limited</i>	86.362.326.747	73.768.152.970
<i>Công ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	80.154.583.739	75.330.406.122
<i>CP Kelco U.S. Inc.</i>	62.619.477.399	3.448.776.491
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific</i>	53.262.754.990	56.105.030.972
<i>Người bán khác</i>	556.794.164.274	543.494.584.554
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.108.616.160	3.944.638.720
TỔNG CỘNG	<u>1.052.088.839.556</u>	<u>867.329.361.539</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua khác trả tiền trước	20.862.506.272	21.930.133.337
<i>Công ty TNHH Recess</i>	3.755.503.342	391.731.892
<i>Guangxi Chuangjian Food Science & Technology Co.,Ltd</i>	1.929.312.000	3.666.562.386
<i>Người mua khác</i>	15.177.690.930	17.871.839.059
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 28</i>)	205.170.800	145.267.500
TỔNG CỘNG	<u>21.067.677.072</u>	<u>22.075.400.837</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.900.529.363	172.018.127.472	(167.775.203.842)	105.144.699	37.248.597.692
Thuế giá trị gia tăng	(6.924.293.326)	680.297.001.843	(664.330.848.445)	-	9.041.860.072
Thuế thu nhập cá nhân	8.439.201.650	58.377.346.279	(62.958.892.250)	-	3.857.655.679
Thuế nhập khẩu	8.299.418.583	147.573.957.934	(154.561.708.511)	-	1.311.668.006
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	22.703.940	(22.703.940)	-	-
Thuế môn bài	-	48.000.000	(48.000.000)	-	-
Thuế khác	-	147.572.288	(147.572.288)	-	-
TỔNG CỘNG	42.714.856.270	1.058.484.709.756	(1.049.844.929.276)	105.144.699	51.459.781.449

Trong đó:

Thuế phải nộp
Thuế nộp thừa

51.932.500.231
(472.718.782)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13 và thưởng	162.070.395.020	123.175.102.187
Lãi vay	5.655.496.833	13.501.654.192
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.716.765.364	11.137.204.849
Khác	4.721.774.919	3.047.465.566
TỔNG CỘNG	<u>183.164.432.136</u>	<u>150.861.426.794</u>

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	157.130.912.353	126.902.903.388
Trích lập quỹ trong năm	24.792.770.438	31.321.374.420
Sử dụng quỹ trong năm	(811.760.000)	(1.093.365.455)
Số cuối năm	<u>181.111.922.791</u>	<u>157.130.912.353</u>

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.448.277.779.237	1.881.828.374.836
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	2.430.415.696.608	1.864.376.229.200
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	17.862.082.629	17.452.145.636
Vay dài hạn	53.143.863.299	34.904.291.251
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	53.143.863.299	34.904.291.251
TỔNG CỘNG	<u>2.501.421.642.536</u>	<u>1.916.732.666.087</u>

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	1.881.828.374.836	34.904.291.251	1.916.732.666.087
Tiền thu từ đi vay	7.151.699.338.980	54.526.388.314	7.206.225.727.294
Vay dài hạn đến hạn trả	36.286.816.266	(36.286.816.266)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.621.800.166.845)	-	(6.621.800.166.845)
Chênh lệch tỷ giá	263.416.000		263.416.000
Số cuối năm	<u>2.448.277.779.237</u>	<u>53.143.863.299</u>	<u>2.501.421.642.536</u>

Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	712.763.565.746	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 26 tháng 4 năm 2024	3,3 - 4,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng hóa trong kho trị giá 495.000.000.000 VND; khoản phải thu khách hàng trị giá 495.000.000.000 VND
	23.822.339.287	975.722			
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	468.165.620.514	-	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2023 đến ngày 22 tháng 4 năm 2024	3,3 - 4,0	Hàng hóa trong kho trị giá 330.000.000.000 VND; khoản phải thu khách hàng trị giá 330.000.000.000 VND.
	358.766.040.198	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024	3,3 - 4,3	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 580.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 330.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	206.913.994.235	-	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 3 năm 2024	3,0 - 3,8	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 150.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk, Unilever, Mondelez Kinh Đô) trị giá 150.000.000.000 VND
	52.316.090.981	2.131.984			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	193.046.937.572	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2023 đến ngày 28 tháng 4 năm 2024	4,0	Tài sản cố định vô hình và hữu hình; và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo
	119.216.678.552	-	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 3 năm 2024	4,0	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 60.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk, Unilever, Mondelez Kinh Đô) trị giá 60.000.000.000 VND

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	29.978.360.501	-	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2023 đến ngày 29 tháng 4 năm 2024	3,6 - 4,7	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
	97.973.040.000	4.012.000			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	59.261.726.234	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2023 đến ngày 14 tháng 3 năm 2024	3,5 - 4,8	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu là 20.000.000.000 VND. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu là 40.000.000.000 VND.
	45.394.899.908	-	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2023 đến ngày 20 tháng 2 năm 2024	4,7	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 20.000.000.000 VND; hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	34.308.405.900	-	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2023 đến ngày 27 tháng 3 năm 2024	3,38	Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk, Unilever, Mondelez Kinh Đô) trị giá 266.290.000.000 VND
	17.166.720.000	702.000	Từ ngày 9 tháng 11 năm 2023 đến ngày 21 tháng 3 năm 2024	3,4	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 73.500.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	11.321.276.980	-	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 đến ngày 27 tháng 2 năm 2024	3,6 - 3,9	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 2.500.000 USD; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 2.500.000 USD
TỔNG CỘNG	2.430.415.696.608	7.821.706			

Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	71.005.945.928	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 16 tháng 03 năm 2028	7,9 – 9,6	Tài trợ Quyền sử dụng đất và xây dựng nhà kho	Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
	71.005.945.928				
Trong đó:					
Vay dài hạn	53.143.863.299				
Vay dài hạn đến hạn trả	17.862.082.629				

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước:							VND
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	(476.507.567)	29.884.223.256	1.443.285.073.129	780.052.343.952	4.132.758.112.770
Tăng vốn điều lệ công ty con	-	-	-	-	-	33.917.000.000	33.917.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	667.711.997.683	127.493.650.509	795.205.648.192
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.553.784.086)	(767.590.334)	(31.321.374.420)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(44.963.158.000)	(44.963.158.000)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(138.540.955.976)	(138.540.955.976)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(23.518)	23.518	-
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	2.133.883.506	-	-	81.056.358	2.214.939.864
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.657.375.939	29.884.223.256	2.080.443.263.208	757.272.370.027	4.749.270.212.430

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)							VND
20.1 <i>Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)</i>	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay:							
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.657.375.939	29.884.223.256	2.080.443.263.208	757.272.370.027	4.749.270.212.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	651.737.930.026	135.219.574.780	786.957.504.806
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.918.460.732)	(1.874.309.706)	(24.792.770.438)
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(4.191.503.868)	(200.336.483)	(4.391.840.351)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(2.079.341.824)	(6.620.658.176)	(8.700.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(29.494.304.000)	(29.494.304.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	2.322.172.228	-	-	88.208.575	2.410.380.803
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	3.979.548.167	29.884.223.256	2.702.991.886.810	854.390.545.017	5.471.259.183.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.706.012.980.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	651.737.930.026	667.711.997.683
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ từ thiện xã hội (*)	<u>(27.109.964.600)</u>	<u>(30.553.784.086)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	624.627.965.426	637.158.213.597
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	<u>170.601.298</u>	<u>170.601.298</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.661	3.735
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.661	3.735

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ từ thiện xã hội dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trích lập với tỷ lệ 5% và 1% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01.23/NQCD/ACC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của ACC; và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023 của AHS.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	11.975.780.568.887	12.925.350.383.001
Doanh thu bán hàng hóa	8.604.214.048.386	9.459.036.565.832
Doanh thu bán thành phẩm	3.365.345.337.785	3.462.943.163.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.221.182.716	3.370.653.712
Các khoản giảm trừ doanh thu	(60.407.400.988)	(40.625.710.187)
Chiết khấu thương mại	(2.515.310.279)	(4.227.912.750)
Hàng bán bị trả lại	(57.071.709.851)	(35.953.894.754)
Giảm giá hàng bán	(820.380.858)	(443.902.683)
Doanh thu thuần	<u>11.915.373.167.899</u>	<u>12.884.724.672.814</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	8.550.340.235.776	9.427.591.554.881
Doanh thu bán thành phẩm	3.358.811.749.407	3.453.762.464.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.221.182.716	3.370.653.712

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	101.414.677.802	50.501.958.509
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	58.742.792.433	71.150.002.434
Lãi trái phiếu	98.875.000	4.545.411.997
Lãi thanh lý công ty con	-	19.079.821.717
Khác	1.510.280.224	-
TỔNG CỘNG	<u>161.766.625.459</u>	<u>145.277.194.657</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.564.809.162.429	8.397.218.303.161
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.550.973.795.785	2.618.980.583.381
Giá vốn dịch vụ đã thực hiện	410.333.327	-
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.545.788.424)	34.598.285.274
TỔNG CỘNG	<u>10.096.647.503.117</u>	<u>11.050.797.171.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	123.190.693.391	114.411.016.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.538.243.265	42.718.825.767
TỔNG CỘNG	148.728.936.656	157.129.842.438

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	347.656.759.118	371.204.116.706
Chi phí vận chuyển	110.701.399.642	145.281.285.930
Chi phí lương nhân viên	98.138.261.839	78.818.425.387
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	75.639.964.020	82.111.057.696
Khác	63.177.133.617	64.993.347.693
Chi phí quản lý doanh nghiệp	535.585.534.344	506.797.827.164
Chi phí lương nhân viên	277.795.081.042	260.845.798.007
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	29.621.226.123	50.399.800.554
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	47.188.441.225	35.001.518.351
Khác	180.980.785.954	160.550.710.252
TỔNG CỘNG	883.242.293.462	878.001.943.870

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	11.885.561.869	13.027.385.921
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	6.100.226.587	1.782.232.418
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ việc bán tài sản dài hạn nội bộ được thực hiện trong năm nay khi thanh lý công ty con	-	4.916.498.074
Khác	5.785.335.282	6.328.655.429
Chi phí khác	(3.326.494.929)	(2.191.851.061)
Chi phí bồi thường phải trả khách hàng	(1.615.685.350)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(994.182.005)	(308.664.121)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(104.861.117)	-
Khác	(611.766.457)	(1.883.186.940)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	8.559.066.940	10.835.534.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	7.487.334.274.169	8.400.503.242.867
Chi phí mua nguyên vật liệu	2.185.531.063.075	2.293.924.883.066
Chi phí nhân công	485.197.280.341	436.892.754.044
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	125.742.593.600	111.365.268.056
Chi phí khác	696.084.585.394	686.112.967.653
TỔNG CỘNG	<u>10.979.889.796.579</u>	<u>11.928.799.115.686</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong 4 năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong 7 năm tiếp theo. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, Công ty được miễn thuế 2 năm tính từ năm 2021, và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. ACP được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

AHS được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến tinh bột sắn và sản xuất đường lỏng Glucose và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	171.490.432.364	157.450.296.750
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	527.695.108	4.281.977.145
	<u>172.018.127.472</u>	<u>161.732.273.895</u>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	519.135.611	(210.274.044)
TỔNG CỘNG	<u>172.537.263.083</u>	<u>161.521.999.851</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>959.494.767.889</u>	<u>956.727.648.043</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	183.424.689.532	177.821.216.471
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	7.356.404.932	10.798.617.378
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	3.757.059.059	28.069.461
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.118.338.097	1.382.966.884
Các khoản dự phòng	(1.558.669.251)	4.623.178.181
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	527.695.108	4.281.977.145
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	-	(398.756.596)
Thuế được miễn, giảm của các công ty con	(21.947.248.724)	(39.238.047.305)
Khác	(141.005.670)	2.222.778.232
Chi phí thuế TNDN	<u>172.537.263.083</u>	<u>161.521.999.851</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất công ty con	(23.641.608.025)	(23.633.043.338)	(8.564.687)	(62.883.083)
Các khoản dự phòng	499.560.578	2.666.665.360	(2.167.104.782)	1.364.003.058
Lãi chưa thực hiện	3.466.316.767	2.493.407.900	972.908.867	(1.226.045.300)
Chi phí trích trước	326.310.250	114.825.989	211.484.261	93.137.747
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.618.765	42.061.622	(24.442.857)	42.061.622
Chi phí lãi vay vượt mức trần 30% của tổng lợi nhuận thuần theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP	496.583.587	-	496.583.587	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(18.835.218.078)	(18.316.082.467)		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(519.135.611)	210.274.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế là 44.737.605.579 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28.102.370.146 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được chuyển lỗi	VND	
					Chưa chuyển lỗi vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	
AIG						
2018	2023	3.042.274.999 (*)	(3.042.274.999)	-	-	-
2019	2024	37.869.984.009 (*)	(14.555.502.539)	-	-	23.314.481.470
2020	2025	1.634.599.571 (*)	-	-	-	1.634.599.571
2023	2028	17.692.844.000	-	-	-	17.692.844.000
AFC						
2018	2023	2.150.059.862 (*)	(3.478.194)	(2.146.581.668)	-	-
2019	2024	750.184.509 (*)	-	-	-	750.184.509
2021	2026	62.061.861 (*)	-	-	-	62.061.861
2022	2027	190.982.873 (*)	-	-	-	190.982.873
2023	2028	46.119.798 (*)	-	-	-	46.119.798
ATC						
2023	2028	1.046.331.497 (*)	-	-	-	1.046.331.497
TỔNG CỘNG		64.485.442.979	(17.601.255.732)	(2.146.581.668)	44.737.605.579	

(*) Lỗi thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗi thuế trị giá 44.737.605.579 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")	Công ty con
Công ty Cổ phần APIS ("APIS")	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA") (trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu)	Công ty con
Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")	Công ty con
Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")	Công ty con
Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")	Công ty con
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH ("Nature ACH")	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Công ty có chung nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đồng lớn của công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đồng lớn với công ty con
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lars Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Phan Duy Hiếu	Cổ đồng, Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 30 tháng 6 năm 2023; Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc tại công ty con
Ông Bùi Quang Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Mai Xuân Trầm	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 26 tháng 2 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 12 tháng 5 năm 2023
Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Đoàn Minh Quân	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 27 tháng 11 năm 2023
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 27 tháng 11 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc đến ngày 24 tháng 2 năm 2024; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 20 tháng 3 năm 2024
Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc từ ngày 24 tháng 2 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 12 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

				<i>VND</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Bán hàng hóa	2.008.698.792.187	2.233.579.002.265
		Mua hàng hóa	24.918.217.330	1.868.372.250
		Mua dịch vụ gia công hàng hóa	17.951.139.000	56.106.713.124
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Mua hàng hóa	298.038.955.889	91.953.182.000
		Bán hàng hóa	22.385.285.800	20.567.023.000
Ông Phan Duy Hiếu	Cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 30 tháng 6 năm 2023; Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc tại công ty con	Nhận chuyển nhượng cổ phần	8.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.459.205.000	1.609.950.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	802.220.000	1.432.105.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Cổ đông lớn	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	215.704.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Á Châu	Công ty liên kết	Cho vay	-	90.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	90.000.000.000
		Lãi vay	-	477.123.287
		Thu tiền lãi vay	-	477.123.287
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Công ty có chung nhân sự chủ chốt	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	-	1.085.541.850
			809.559.189	-
Ông Nguyễn Việt Hùng	Cổ đông lớn, Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của công ty con	Vay	-	63.200.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	63.200.000.000
		Lãi vay	-	445.566.575
		Trả lãi vay	-	445.566.575

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Bán hàng hóa	316.762.954.493	347.266.562.842
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Bán hàng hóa	6.897.022.300	2.981.215.000
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	427.968.000	206.433.057
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Công ty có chung nhân sự chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	170.544.000	-
			324.258.488.793	350.454.210.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Mua hàng	46.946.652.000	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông lớn, Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của công ty con	Tạm ứng	3.071.080.000	3.071.080.000
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Chi hộ	902.125.497	431.701.746
			3.973.205.497	3.502.781.746
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.938.239.580
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	205.170.800	145.267.500
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Mua hàng	1.908.684.000	3.417.681.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Mua hàng	199.932.160	442.484.318
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Công ty có chung nhân sự chủ chốt	Mua dịch vụ	-	84.472.902
			2.108.616.160	3.944.638.720
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Cổ tức	9.270.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện				
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Doanh thu nhận trước	900.000.000	1.260.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.320.000.000	2.438.200.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	946.800.000	2.080.911.111
Ban Kiểm soát		
Thù lao	147.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG	2.413.800.000	4.651.111.111

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Dưới 1 năm	7.710.327.402	15.619.715.741
Từ 1 đến 5 năm	13.840.144.024	18.053.759.640
Trên 5 năm	88.713.728.625	89.078.917.873
TỔNG CỘNG	110.264.200.051	122.752.393.254

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2023/QĐ-HĐQT/AIG ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet với tổng vốn điều lệ là 270.000.000.000 VND trong đó Tập đoàn nắm giữ 98% vốn điều lệ và quyền biểu quyết. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển tiền góp vốn với giá trị là 83.000.000.000 VND trên tổng số vốn cam kết là 264.600.000.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Bành Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024